

Số: 140/CBTT-SAF/TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công Ty Cổ Phần Lương Thực Thực Phẩm thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 – 6 Tháng đầu năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SAF
- Địa chỉ: 1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02837245264 Fax: 02837245263
- Email: [safoco@hcmvnn.vn](mailto:safoco@hcmvnn.vn) Website: safocofood.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 – 6 tháng đầu năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/07/2023 tại đường dẫn: safocofood.com

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC.....
- Văn bản giải trình .....



*Phạm Chi Chu Hồng*





## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười sáu ngày 27/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 1079 Phạm Văn Đồng, khu phố 1, phường Linh Tây, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Hội đồng quản trị Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Văn Hiến	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Thành viên
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Tri Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoàng Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tri Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trương Nguyễn	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Vương Quốc	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 07/04/2023)
Bà Phạm Liên Hương	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 07/04/2023)
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 07/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 07/04/2023)

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở **sở tuân** thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan **đến việc** lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phạm Thị Thu Hồng**

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2023

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco được lập ngày 17 tháng 07 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH KPMG. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 22 tháng 07 năm 2022 và tại ngày 06 tháng 02 năm 2023.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2023*





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>236.551.584.062</b>	<b>242.888.502.376</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>22.244.757.292</b>	<b>61.843.491.404</b>
111	1. Tiền		7.244.757.292	35.343.491.404
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	26.500.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>66.002.150.000</b>	<b>63.502.150.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.150.000	2.150.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		66.000.000.000	63.500.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>43.100.329.048</b>	<b>46.535.977.443</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	40.493.135.376	44.678.912.033
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	266.961.957	9.566.277
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.340.231.715	1.847.499.133
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>97.661.716.047</b>	<b>65.671.674.159</b>
141	1. Hàng tồn kho		97.661.716.047	65.671.674.159
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.542.631.675</b>	<b>5.335.209.370</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	41.251.320	180.848.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.501.380.355	5.154.361.370
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>29.563.455.016</b>	<b>32.065.458.460</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>48.100.000</b>	<b>39.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	48.100.000	39.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>29.492.785.016</b>	<b>32.000.763.460</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	9.716.249.016	12.186.727.460
222	- Nguyên giá		154.936.759.848	155.319.699.386
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(145.220.510.832)	(143.132.971.926)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	19.776.536.000	19.814.036.000
228	- Nguyên giá		19.889.036.000	19.889.036.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(112.500.000)	(75.000.000)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>22.570.000</b>	<b>25.695.000</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	22.570.000	25.695.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>266.115.039.078</b>	<b>274.953.960.836</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>116.218.206.664</b>	<b>98.841.303.204</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>116.218.206.664</b>	<b>98.841.303.204</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	15.096.022.727	17.645.114.429
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.461.666.219	3.875.289.926
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.334.646.549	5.136.842.643
314	4. Phải trả người lao động		65.179.137.027	50.139.164.162
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.335.710.697	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.165.645.589	8.494.571.011
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.645.377.856	13.550.321.033
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>149.896.832.414</b>	<b>176.112.657.632</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>149.896.832.414</b>	<b>176.112.657.632</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.465.900.000	120.465.900.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.465.900.000	120.465.900.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.233.641.814	63.359.932
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.197.290.600	55.583.397.700
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		41.143.853	3.880.578.881
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		24.156.146.747	51.702.818.819
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>266.115.039.078</b>	<b>274.953.960.836</b>

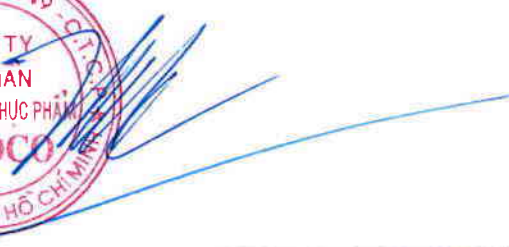


Huỳnh Trung Ý  
Người lập



Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



  
Phạm Thị Thu Hồng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2023

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	401.363.501.453	381.909.422.526
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	272.589.661	443.394.972
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		401.090.911.792	381.466.027.554
11	4. Giá vốn hàng bán	21	327.871.791.268	305.061.463.990
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.219.120.524	76.404.563.564
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.682.969.725	3.390.673.207
22	7. Chi phí tài chính	23	236.158.896	165.219.190
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	36.562.658.111	37.354.707.848
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.391.511.427	10.945.988.221
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.711.761.815	31.329.321.512
31	11. Thu nhập khác	26	1.034.536.471	812.060.613
32	12. Chi phí khác	27	202.802.859	214.076.737
40	13. Lợi nhuận khác		831.733.612	597.983.876
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.543.495.427	31.927.305.388
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	6.387.348.680	6.459.249.048
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	78.473.271
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.156.146.747	25.389.583.069
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.005	2.108

Huỳnh Trung Ý  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hồng  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2023

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		409.681.818.464	365.266.099.858
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(333.658.690.831)	(293.392.996.499)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(57.915.029.621)	(56.604.625.980)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.657.489.184)	(5.862.394.371)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.626.177.950	2.612.116.272
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.617.359.641)	(14.693.629.390)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.459.427.137</b>	<b>(2.675.430.110)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.098.130.364)	(1.788.338.505)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		274.118.181	37.592.593
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(71.000.000.000)	(86.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		68.500.000.000	104.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.237.227.991	2.939.395.696
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(86.784.192)</b>	<b>19.188.649.784</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40.971.614.800)	(30.163.793.100)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(40.971.614.800)</b>	<b>(30.163.793.100)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(39.598.971.855)</b>	<b>(13.650.573.426)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>61.843.491.404</b>	<b>47.523.486.911</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		237.743	(3.147.728)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	03	<b>22.244.757.292</b>	<b>33.869.765.757</b>

Huỳnh Trung Ý  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hồng  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười sáu ngày 27/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 1079 Phạm Văn Đồng, khu phố 1, phường Linh Tây, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.465.900.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 120.465.900.000 đồng; tương đương 12.046.590 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 654 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 661 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thực phẩm, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; nhựa gia dụng;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Mua bán hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng;
- Mua bán vật tư xây dựng; Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở).

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất Mì Nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Chi nhánh Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Tp. Hà Nội	Bán sản phẩm công ty

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định	thời hạn
- Phần mềm quản lý	02	năm

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.610.426.322	1.740.539.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.634.330.970	33.602.951.504
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	26.500.000.000
	<b>22.244.757.292</b>	<b>61.843.491.404</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 15.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	66.000.000.000	-	63.500.000.000	-
	<b>66.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>63.500.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và dưới 12 tháng có giá trị 66.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 8%/năm đến 11%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là 219 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Saigonbank) với giá trị ghi sổ là 2.150.000 VND.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tonkin Products Limited	8.123.504.100	-	15.257.476.864	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.826.960.618	-	4.638.070.900	-
Công ty CP DVTM Tổng hợp WINCOMMERCE	5.042.435.535	-	4.049.214.043	-
Công ty TNHH MTV Vũ Phan Ngọc	4.177.974.980	-	-	-
Các khách hàng khác	20.322.260.143	-	20.734.150.226	-
	<b>40.493.135.376</b>	<b>-</b>	<b>44.678.912.033</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH PCCC Tân Hưng Phát	202.810.680	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	64.151.277	-	9.566.277	-
	<b>266.961.957</b>	<b>-</b>	<b>9.566.277</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	2.022.363.015	-	1.329.657.533	-
Phải thu về quỹ chi ủng hộ, làm từ thiện	305.766.500	-	500.000.000	-
Phải thu khác	12.102.200	-	17.841.600	-
	<b>2.340.231.715</b>	<b>-</b>	<b>1.847.499.133</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	48.100.000	-	39.000.000	-
	<b>48.100.000</b>	<b>-</b>	<b>39.000.000</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.028.956.972	-	20.391.634.887	-
Công cụ, dụng cụ	643.431.193	-	706.063.445	-
Thành phẩm	85.604.761.684	-	44.206.638.097	-
Hàng hoá	384.566.198	-	367.337.730	-
	<b>97.661.716.047</b>	<b>-</b>	<b>65.671.674.159</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	81.533.901.533	63.179.066.544	9.855.975.152	750.756.157	155.319.699.386
- Mua trong kỳ	-	-	1.098.130.364	-	1.098.130.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.481.069.902)	-	(1.481.069.902)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>81.533.901.533</b>	<b>63.179.066.544</b>	<b>9.473.035.614</b>	<b>750.756.157</b>	<b>154.936.759.848</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	79.059.437.702	55.096.011.829	8.226.766.238	750.756.157	143.132.971.926
- Khấu hao trong kỳ	885.828.738	2.321.462.548	361.317.522	-	3.568.608.808
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.481.069.902)	-	(1.481.069.902)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>79.945.266.440</b>	<b>57.417.474.377</b>	<b>7.107.013.858</b>	<b>750.756.157</b>	<b>145.220.510.832</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	2.474.463.831	8.083.054.715	1.629.208.914	-	12.186.727.460
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.588.635.093</b>	<b>5.761.592.167</b>	<b>2.366.021.756</b>	<b>-</b>	<b>9.716.249.016</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.191.676.773 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.739.036.000</b>	<b>150.000.000</b>	<b>19.889.036.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	75.000.000	75.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	37.500.000	37.500.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>112.500.000</b>	<b>112.500.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	19.739.036.000	75.000.000	19.814.036.000
Tại ngày cuối kỳ	<b>19.739.036.000</b>	<b>37.500.000</b>	<b>19.776.536.000</b>

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	169.448.000
Chi phí bảo trì phần mềm	15.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.251.320	11.400.000
	<b>41.251.320</b>	<b>180.848.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Thiết bị giám sát phương tiện vận tải	22.570.000	25.695.000
	<b>22.570.000</b>	<b>25.695.000</b>



**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.102.500.000</b>	<b>1.102.500.000</b>	<b>240.540.000</b>	<b>240.540.000</b>
Công ty Lương thực Bến Tre	1.044.750.000	1.044.750.000	186.000.000	186.000.000
Công ty CP LTTP Colusa - Miliket	57.750.000	57.750.000	54.540.000	54.540.000
<b>Bên khác</b>	<b>13.993.522.727</b>	<b>13.993.522.727</b>	<b>17.404.574.429</b>	<b>17.404.574.429</b>
Công ty TNHH Interflour Việt Nam	2.890.131.750	2.890.131.750	4.412.998.800	4.412.998.800
Công ty TNHH Uni-President Việt Nam	3.327.667.200	3.327.667.200	4.292.926.560	4.292.926.560
Công ty TNHH Hoá chất Đại Cát Tường	11.880.000	11.880.000	598.320.000	598.320.000
Công ty TNHH TM SX Xuân Khôi	2.415.785.900	2.415.785.900	1.298.911.350	1.298.911.350
Phải trả người bán khác	5.348.057.877	5.348.057.877	6.801.417.719	6.801.417.719
	<b>15.096.022.727</b>	<b>15.096.022.727</b>	<b>17.645.114.429</b>	<b>17.645.114.429</b>

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Saisan'S Shop Co., Ltd	-	1.541.694.000
- HSC Japan Joint Stock Company	-	1.495.425.120
- O YE Co., Ltd	799.868.304	-
- Taste Of Asia Ltd	540.952.710	-
- Người mua trả tiền trước khác	120.845.205	838.170.806
	<b>1.461.666.219</b>	<b>3.875.289.926</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	608.353.501	1.937.321.507	615.482.863	-	1.930.192.145
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.568.499.620	6.387.348.680	3.657.489.184	-	6.298.359.116
Thuế Thu nhập cá nhân	-	957.077.522	1.420.182.742	2.277.348.976	-	99.911.288
Thuế Tài nguyên	-	2.912.000	42.340.620	39.428.620	-	5.824.000
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.408.362.615	2.408.362.615	-	-
Các loại thuế khác	-	-	56.405.120	56.405.120	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	43.700.000	43.340.000	-	360.000
	-	<b>5.136.842.643</b>	<b>12.295.661.284</b>	<b>9.097.857.378</b>	-	<b>8.334.646.549</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	3.275.710.697	-
- Chi phí phải trả khác	60.000.000	-
	<b>3.335.710.697</b>	<b>-</b>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	250.595.200	-
- Bảo hiểm xã hội	224.158.475	224.158.475
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	168.000.000	168.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.171.860	16.380.660
- Phải trả về hỗ trợ bán hàng và chiết khấu	5.300.000.000	7.821.271.770
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	219.720.054	264.760.106
	<b>6.165.645.589</b>	<b>8.494.571.011</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	100.557.890.000	4.975.566.740	58.062.383.375	163.595.840.115
Lãi trong kỳ trước	-	-	25.389.583.069	25.389.583.069
Phân phối lợi nhuận	-	4.941.203.192	(4.941.203.192)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	(8.518.634.302)	(8.518.634.302)
Trích hoạt động từ thiện	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	(30.167.367.000)	(30.167.367.000)
Số dư cuối kỳ trước	<b>100.557.890.000</b>	<b>9.916.769.932</b>	<b>39.324.761.950</b>	<b>149.799.421.882</b>
Số dư đầu kỳ này	120.465.900.000	63.359.932	55.583.397.700	176.112.657.632
Lãi trong kỳ này	-	-	24.156.146.747	24.156.146.747
Phân phối lợi nhuận	-	5.170.281.882	(5.170.281.882)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(8.913.565.965)	(8.913.565.965)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	(40.958.406.000)	(40.958.406.000)
Trích hoạt động từ thiện (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	<b>120.465.900.000</b>	<b>5.233.641.814</b>	<b>24.197.290.600</b>	<b>149.896.832.414</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-SAF/ĐHCĐ ngày 07 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	100	55.583.397.700
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2022</i>		<i>51.704.008.819</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của các năm trước</i>		<i>3.879.388.881</i>
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,30	5.170.281.882
Trích tham gia hoạt động từ thiện	0,90	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành	16,04	8.913.565.965
Chi trả cổ tức (bằng 34% vốn điều lệ)	73,69	40.958.406.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,07	41.143.853

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	51,30	61.799.430.000	51,30	61.799.430.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	16,64	20.050.000.000	16,64	20.050.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hồng	14,09	16.972.620.000	14,09	16.972.620.000
Các cổ đông khác	17,97	21.643.850.000	17,97	21.643.850.000
	<b>100</b>	<b>120.465.900.000</b>	<b>100</b>	<b>120.465.900.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>120.465.900.000</i>	<i>100.557.890.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>120.465.900.000</i>	<i>100.557.890.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	16.380.660	12.806.760
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	40.958.406.000	30.167.367.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>40.958.406.000</i>	<i>30.167.367.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(40.971.614.800)	(30.163.793.100)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>(40.971.614.800)</i>	<i>(30.163.793.100)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>3.171.860</b>	<b>16.380.660</b>

d) Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ của Công ty	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.233.641.814	63.359.932
	<b>5.233.641.814</b>	<b>63.359.932</b>

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	7.123.028.355	7.092.127.760
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.245.118.269	4.245.118.269
b) Ngoại tệ các loại	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	238,46	190.911,78

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	333.315.232.183	352.776.091.869
Doanh thu bán hàng hóa	68.048.269.270	29.124.888.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	8.442.000
	<b>401.363.501.453</b>	<b>381.909.422.526</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

45.826.780	127.724.590
------------	-------------

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	-	93.840.645
Hàng bán bị trả lại	272.589.661	349.554.327
	<b>272.589.661</b>	<b>443.394.972</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	262.866.064.441	278.446.858.238
Giá vốn của hàng hóa đã bán	65.005.726.827	26.614.605.752
	<b>327.871.791.268</b>	<b>305.061.463.990</b>

**Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan**

Tổng giá trị mua vào:

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
	<b>10.189.850.000</b>	<b>12.411.205.000</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.929.933.473	2.662.855.969
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	712.683.178	690.869.524
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	40.353.074	36.947.714
	<b>4.682.969.725</b>	<b>3.390.673.207</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	236.158.896	165.219.190
	<b>236.158.896</b>	<b>165.219.190</b>



**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552.646.810	824.516.538
Chi phí nhân công	9.698.668.750	9.244.409.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	340.418.148	209.408.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.047.415.712	12.800.324.445
Chi phí khác bằng tiền	12.923.508.691	14.276.048.954
	<b>36.562.658.111</b>	<b>37.354.707.848</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.110.396	177.646.571
Chi phí nhân công	9.014.718.109	8.651.150.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207.098.124	207.098.124
Thuế, phí, và lệ phí	152.040.187	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	535.554.215	681.928.344
Chi phí khác bằng tiền	1.196.990.396	1.228.164.627
	<b>11.391.511.427</b>	<b>10.945.988.221</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	274.118.181	37.592.593
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	632.727.276	589.090.914
Thu nhập từ bán bánh tráng và nui phở	95.970.545	127.232.200
Thu nhập khác	31.720.469	58.144.906
	<b>1.034.536.471</b>	<b>812.060.613</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	53.534.482	4.200.000
Chi phí khác	149.268.377	209.876.737
	<b>202.802.859</b>	<b>214.076.737</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.543.495.427	31.927.305.388
Các khoản điều chỉnh tăng	948.300.152	755.834.711
- <i>Thù lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành</i>	252.000.000	249.000.000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	696.300.152	506.834.711
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(386.894.857)
- <i>Chi phí khấu hao vượt khung</i>	-	(386.894.857)
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.491.795.579	32.296.245.242
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	88.989.564	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>6.387.348.680</b>	<b>6.459.249.048</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.568.499.620	2.356.007.034
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.657.489.184)	(5.862.394.371)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>6.298.359.116</b>	<b>2.952.861.711</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.156.146.747	25.389.583.069
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.156.146.747	25.389.583.069
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.046.590	12.046.590
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.005</b>	<b>2.108</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.248.733.646	235.857.130.468
Chi phí nhân công	77.373.030.990	74.102.151.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.606.108.808	3.403.793.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.878.060.260	21.240.014.383
Chi phí khác bằng tiền	14.904.141.060	16.373.250.469
	<b>352.010.074.764</b>	<b>350.976.339.745</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	<b>2.150.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.150.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	<b>2.150.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.150.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	18.634.330.970	-	-	18.634.330.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.833.367.091	48.100.000	-	42.881.467.091
Các khoản cho vay	66.000.000.000	-	-	66.000.000.000
	<b>127.467.698.061</b>	<b>48.100.000</b>	<b>-</b>	<b>127.515.798.061</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	60.102.951.504	-	-	60.102.951.504
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.526.411.166	39.000.000	-	46.565.411.166
Các khoản cho vay	63.500.000.000	-	-	63.500.000.000
	<b>170.129.362.670</b>	<b>39.000.000</b>	<b>-</b>	<b>170.168.362.670</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	21.261.668.316	-	-	21.261.668.316
Chi phí phải trả	3.335.710.697	-	-	3.335.710.697
	<b>24.597.379.013</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.597.379.013</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	26.139.685.440	-	-	26.139.685.440
	<b>26.139.685.440</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.139.685.440</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Sản xuất	Thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	333.042.642.522	68.048.269.270	-	401.090.911.792	-	401.090.911.792
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>70.176.578.081</b>	<b>3.042.542.443</b>	<b>-</b>	<b>73.219.120.524</b>	<b>-</b>	<b>73.219.120.524</b>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	<b>1.098.130.364</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.098.130.364</b>	<b>-</b>	<b>1.098.130.364</b>
Tài sản bộ phận	147.756.964.078	20.209.202.198	-	167.966.166.276	-	167.966.166.276
Tài sản không phân bổ	-	-	-	98.148.872.802	-	98.148.872.802
<b>Tổng tài sản</b>	<b>147.756.964.078</b>	<b>20.209.202.198</b>	<b>-</b>	<b>266.115.039.078</b>	<b>-</b>	<b>266.115.039.078</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	22.073.103.767	7.477.093	-	22.080.580.860	-	22.080.580.860
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	94.137.625.804	-	94.137.625.804
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>22.073.103.767</b>	<b>7.477.093</b>	<b>-</b>	<b>116.218.206.664</b>	<b>-</b>	<b>116.218.206.664</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	113.546.197.388	287.544.714.404	401.090.911.792	-	401.090.911.792
Tài sản bộ phận	13.172.779.132	252.942.259.946	266.115.039.078	-	266.115.039.078
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	1.098.130.364	1.098.130.364	-	1.098.130.364

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương Thực Tp. Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty
Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty
Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Tổng Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>45.826.780</b>	<b>127.724.590</b>
Công ty Cổ phần Lương Thực Tp. Hồ Chí Minh	45.826.780	127.724.590
<b>Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>10.189.850.000</b>	<b>12.411.205.000</b>
Công ty Lương thực Bến Tre	5.358.750.000	4.914.000.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	4.798.600.000	7.497.205.000
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	32.500.000	-
<b>Chia cổ tức</b>	<b>21.011.806.200</b>	<b>15.475.653.000</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	21.011.806.200	15.475.653.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>	<b>2.696.293.030</b>	<b>2.646.829.231</b>
Ông Nguyễn Văn Hiến Chủ tịch HĐQT từ ngày 08/04/2022	60.000.000	30.000.000
Ông Trần Hoàng Thao Chủ tịch HĐQT đến ngày 08/04/2022	223.637.000	242.165.385
Phó Giám đốc từ ngày 08/04/2022		
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân Thành viên HĐQT	54.000.000	54.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoài Thành viên HĐQT đến ngày 08/4/2022	-	27.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hồng Tổng giám đốc/TV HĐQT	1.079.340.780	907.069.231
Ông Nguyễn Công Minh Khoa Phó Tổng giám đốc/ TV HĐQT	355.567.740	314.273.277
Ông Nguyễn Tri Nghĩa Phó Tổng giám đốc/ TV HĐQT	324.182.910	252.773.277
Ông Nguyễn Tuấn Bao Phó Tổng giám đốc đến 01/05/2022	-	162.200.000
Ông Nguyễn Trương Nguyễn Trưởng ban BKS	253.314.280	213.239.626
Bà Phạm Liên Hương Thành viên BKS từ ngày 07/04/2023	22.500.000	-
Ông Nguyễn Vương Quốc Thành viên BKS từ ngày 07/04/2023	22.500.000	-
Ông Trần Hoàng Ngân Thành viên BKS đến ngày 07/04/2023	22.500.000	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền Thành viên BKS đến ngày 07/04/2023	22.500.000	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Nga Kế toán trưởng	256.250.320	354.108.435



	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
<b>Tiền thưởng và các phúc lợi khác</b>		
Thưởng cho Tổng giám đốc	378.080.000	323.680.000
Thưởng cho các thành viên chủ chốt khác	806.030.000	872.400.000

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH KPMG kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



**Huỳnh Trung Ý**  
Người lập



**Nguyễn Thị Nga**  
Kế toán trưởng



**Phạm Thị Thu Hồng**  
Tổng Giám đốc

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2023*

